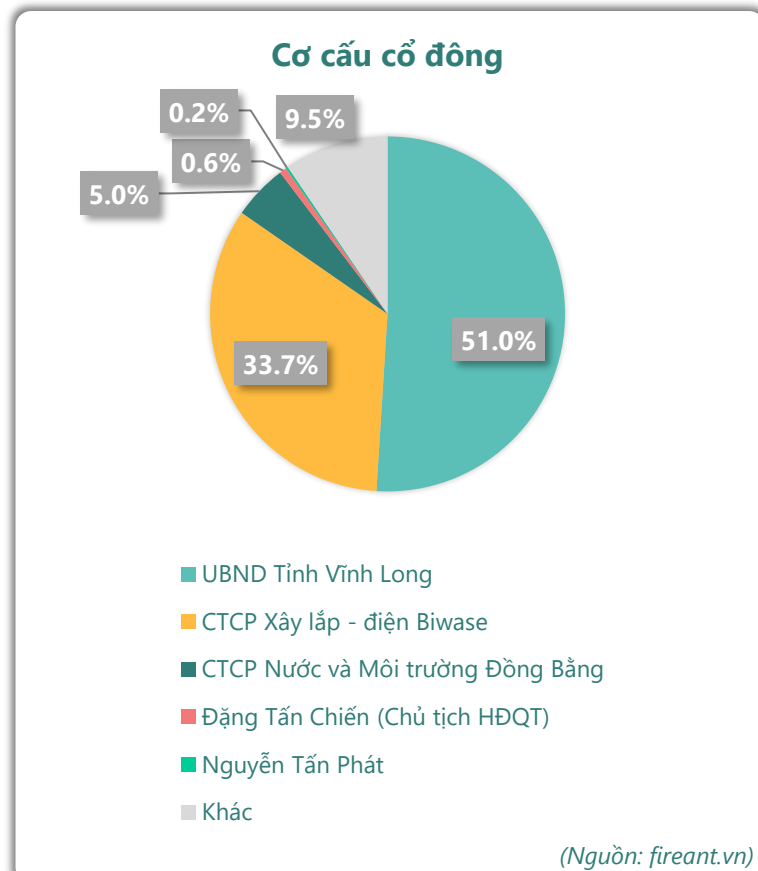
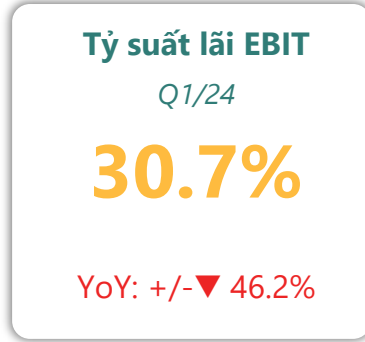
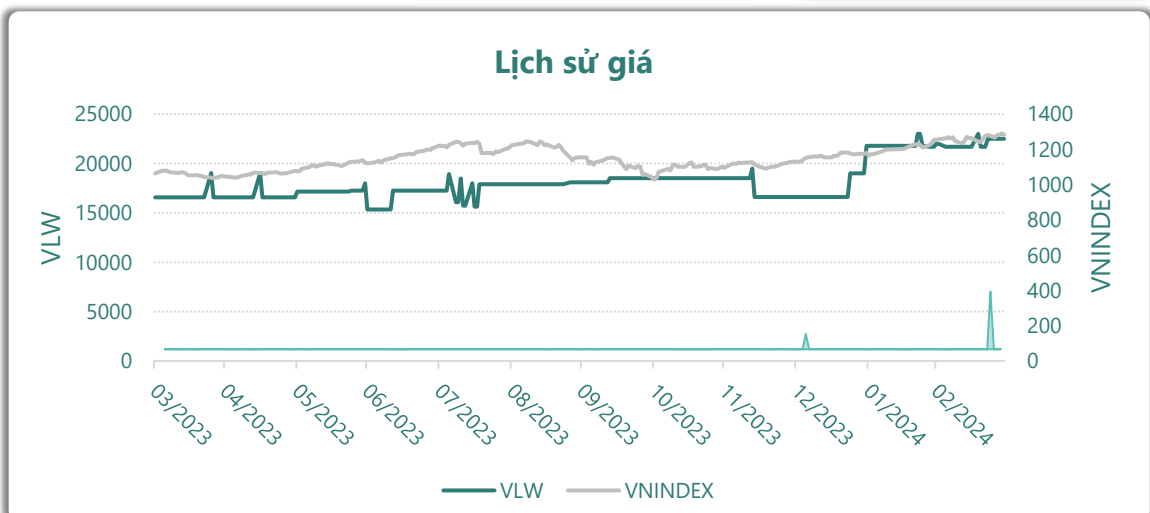
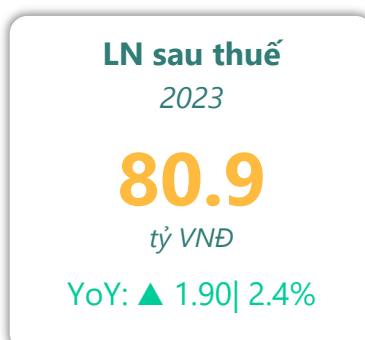
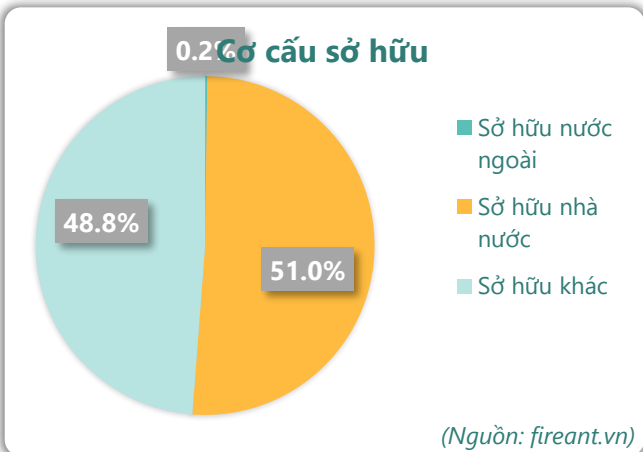


## CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

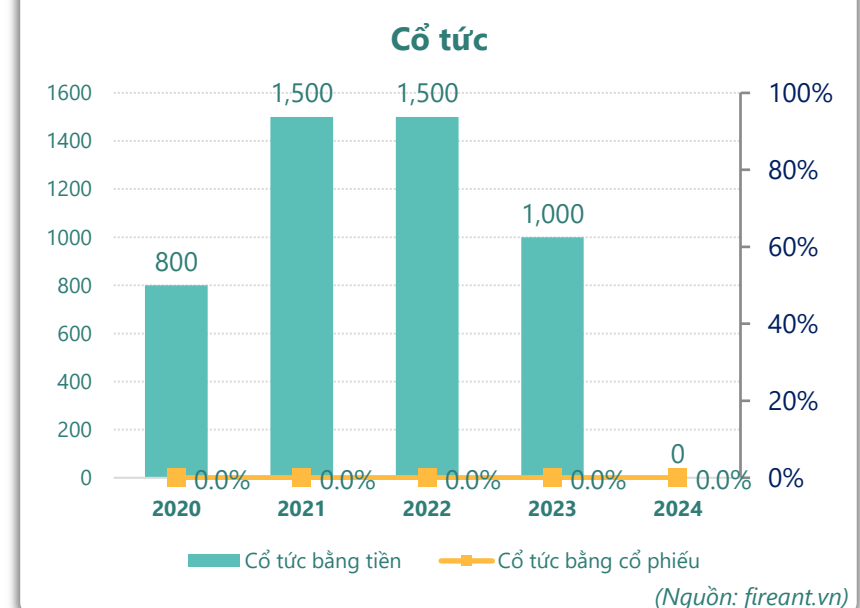
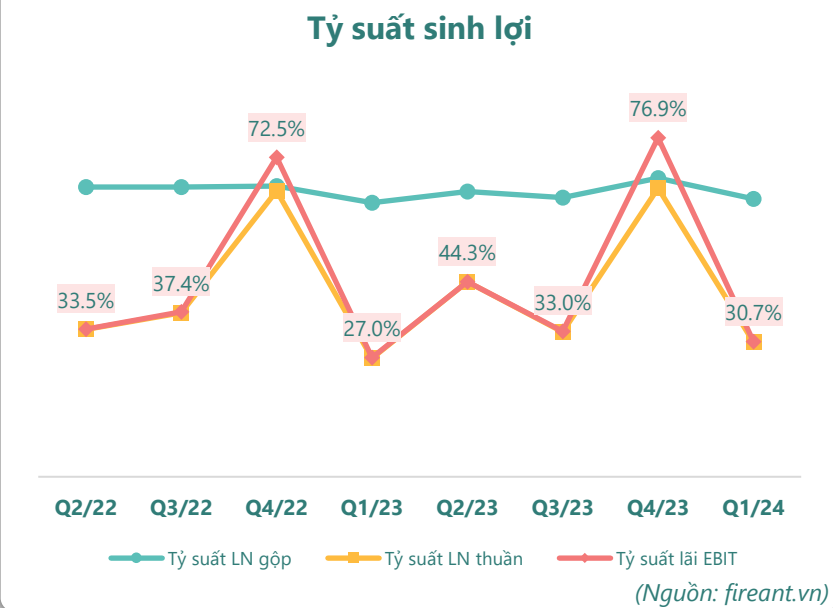
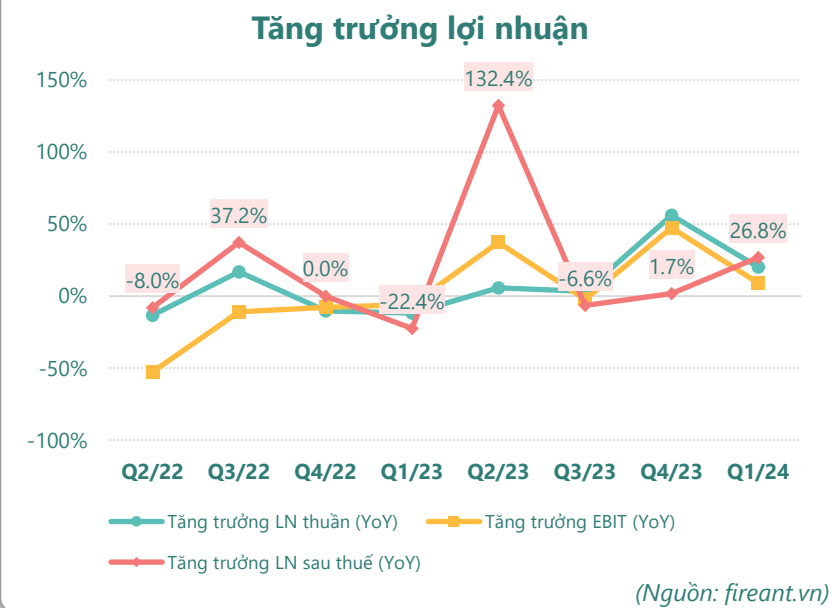
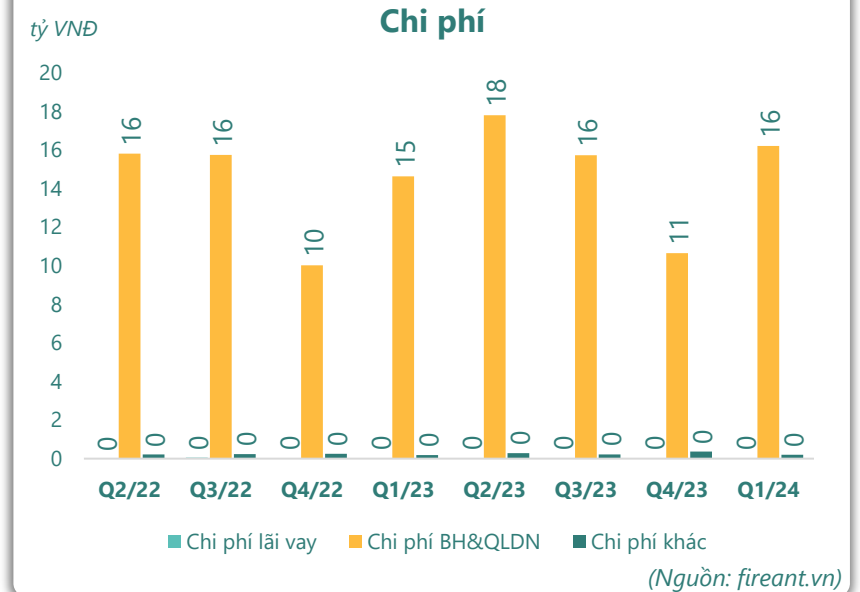
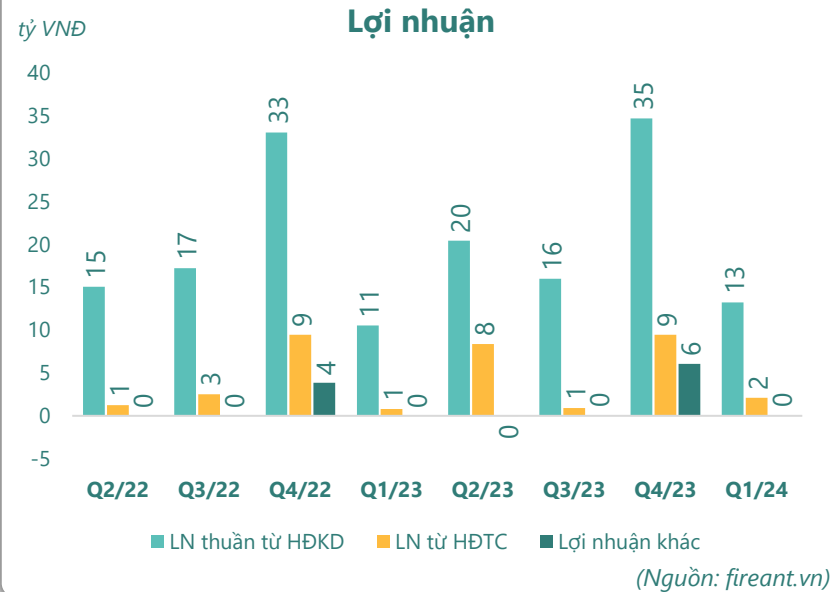
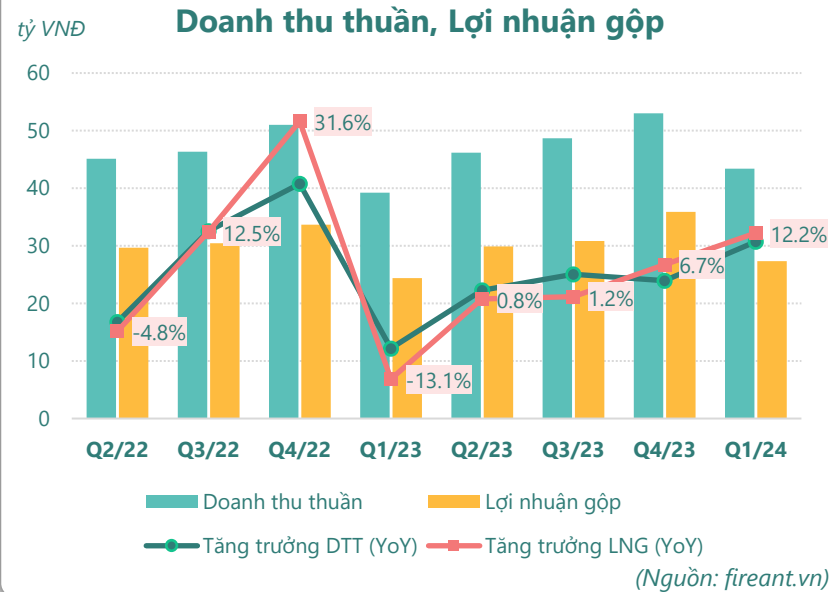
## CTCP Cấp nước Vĩnh Long

Ngày 31/03/2024	22,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.7%	35.5%	24.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	15,343 - 23,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	650
Số lượng CPLH (CP)	28,900,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	65
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	(0.03)
EPS	2,888
P/E	7.8



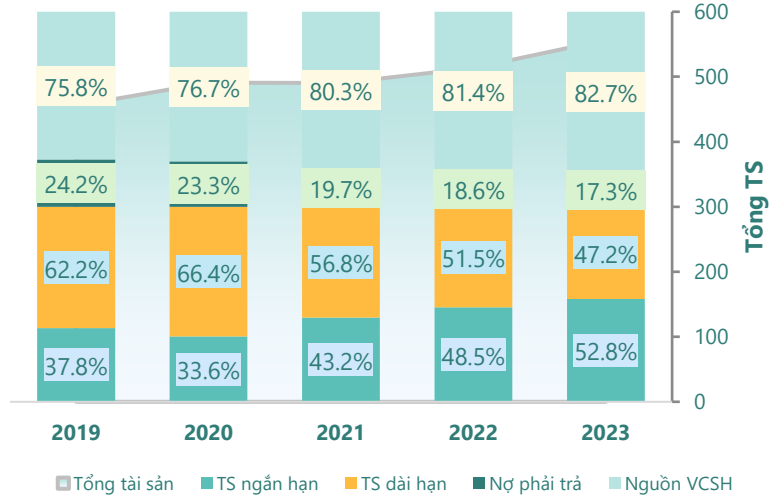
## KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

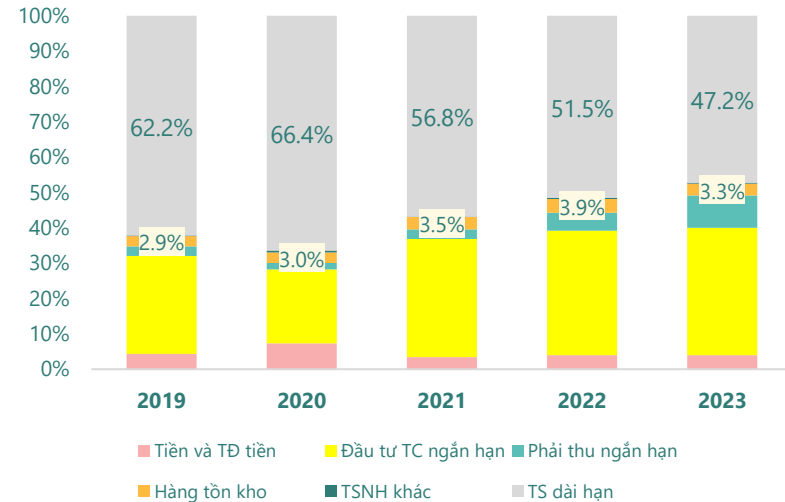
## Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

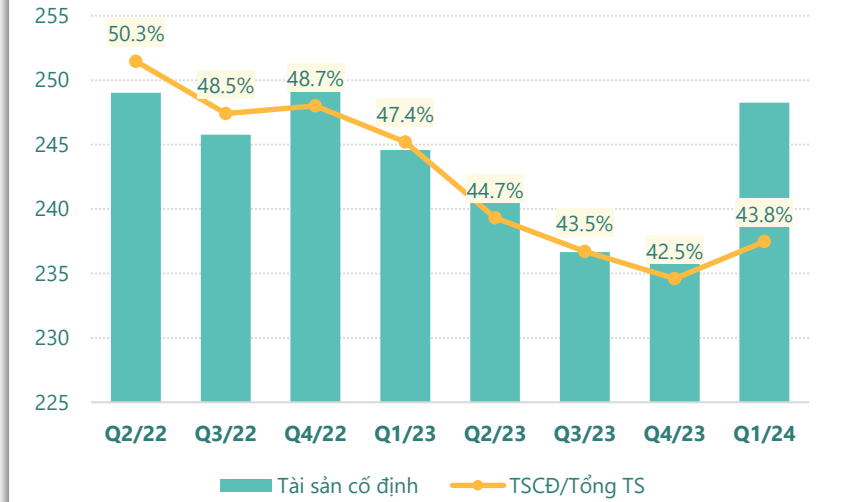
## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

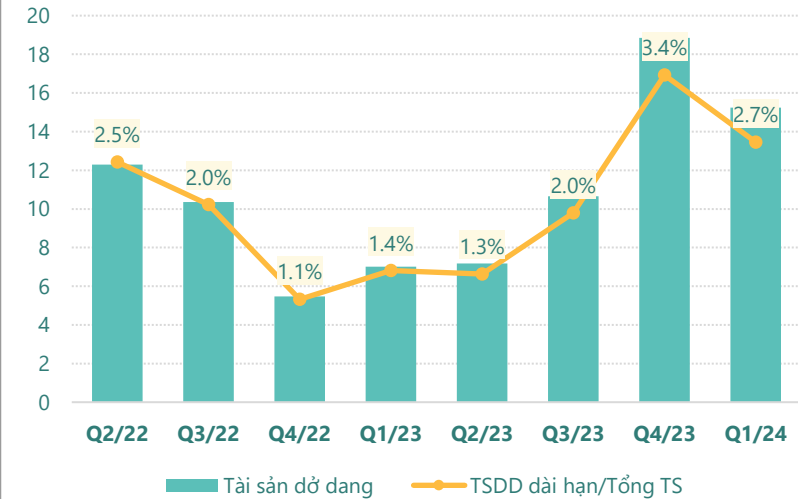
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang

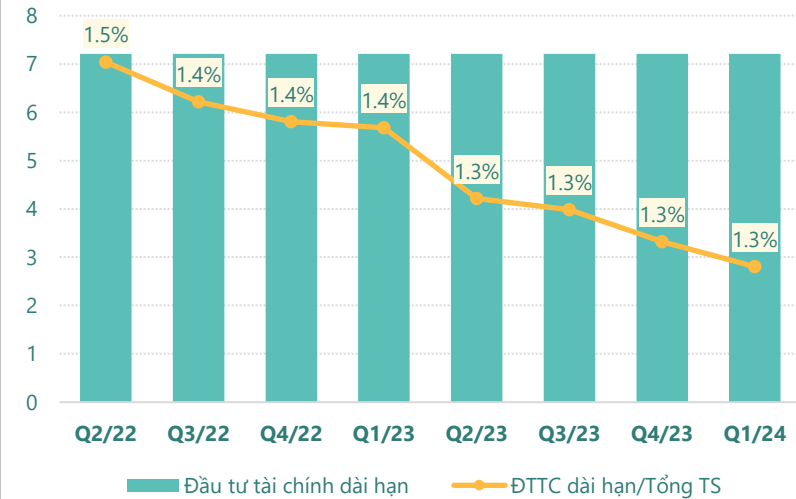
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## Đầu tư tài chính dài hạn

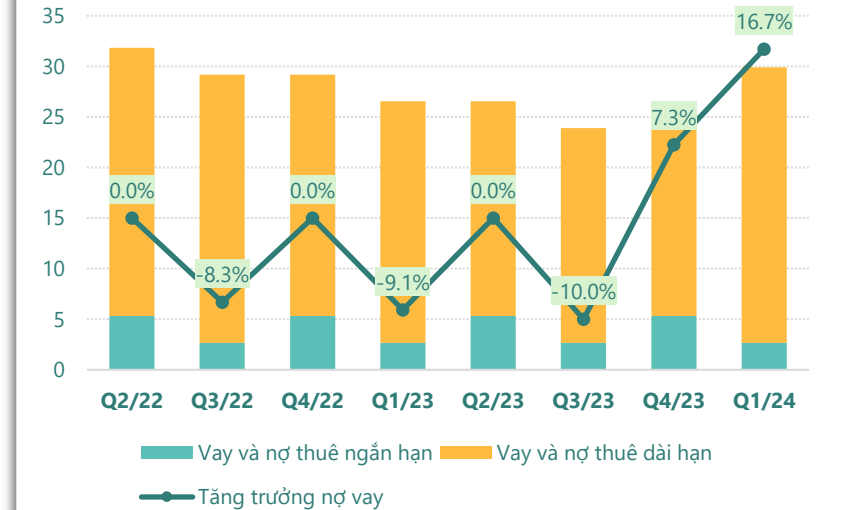
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

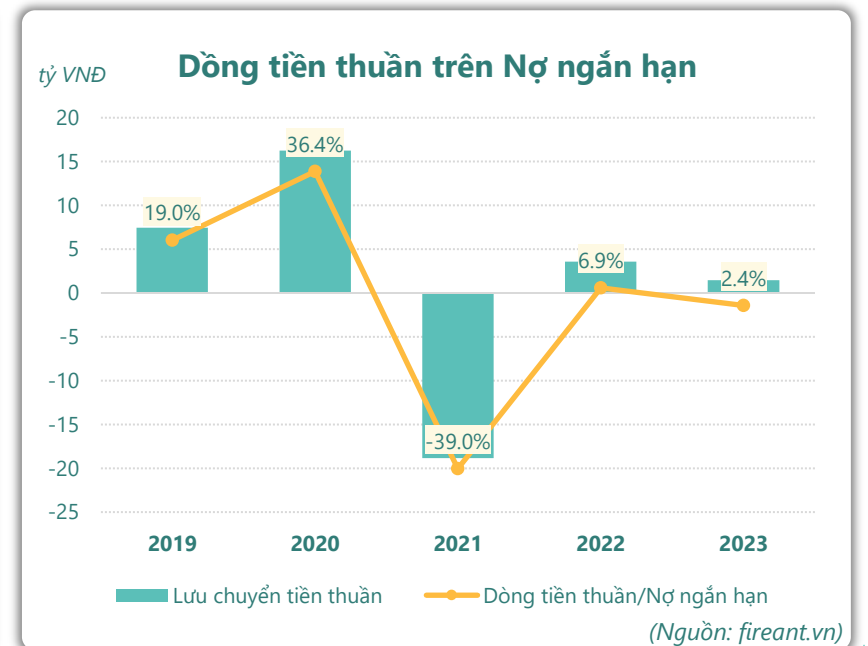
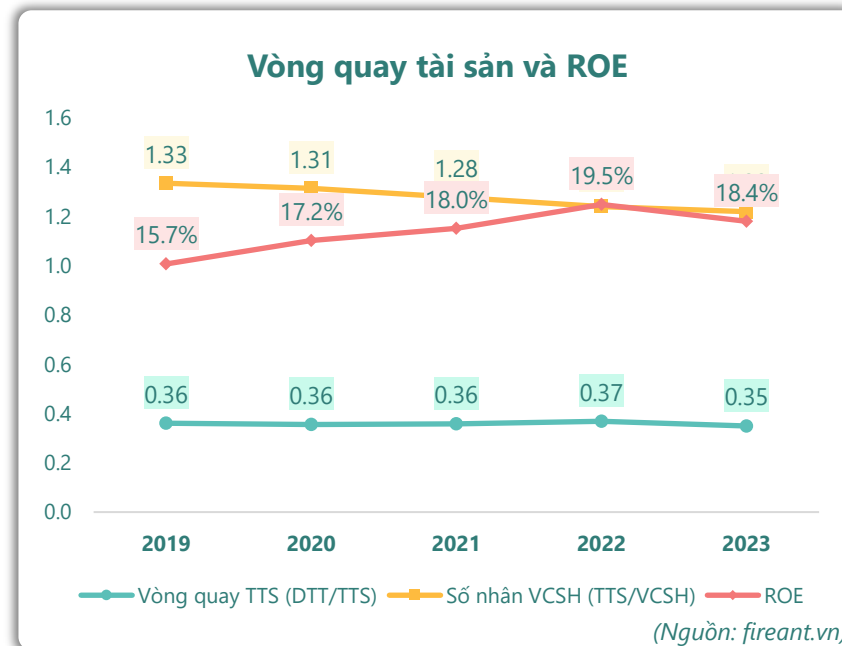
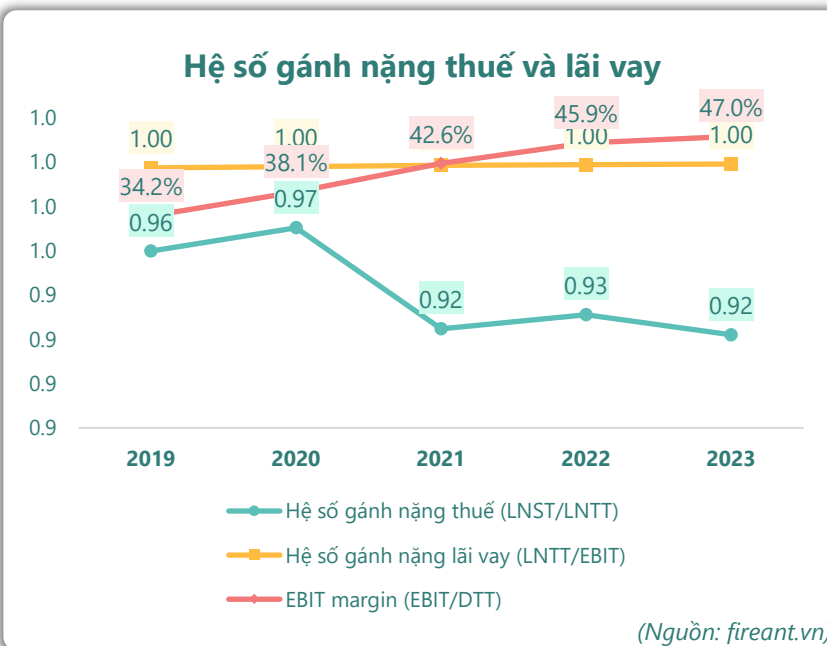
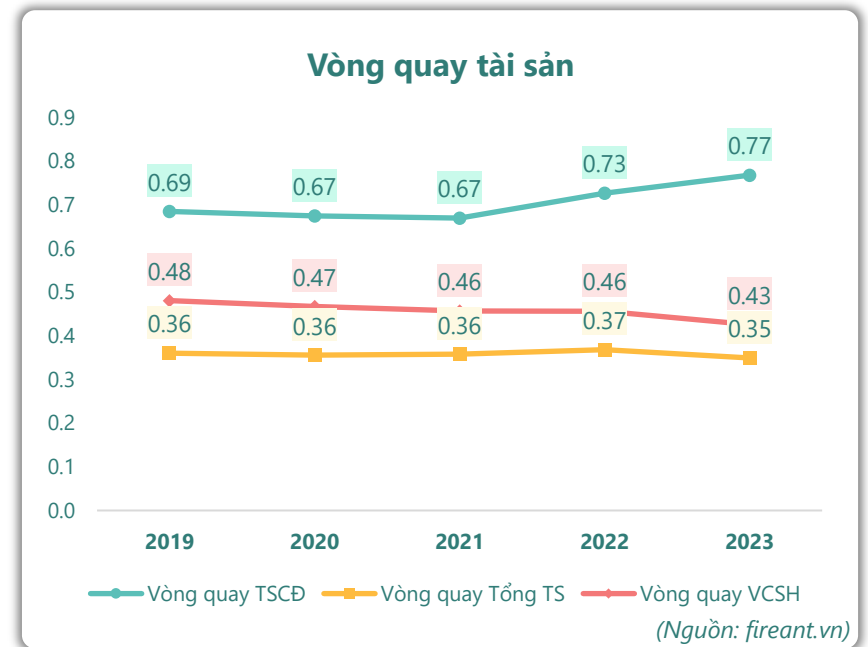
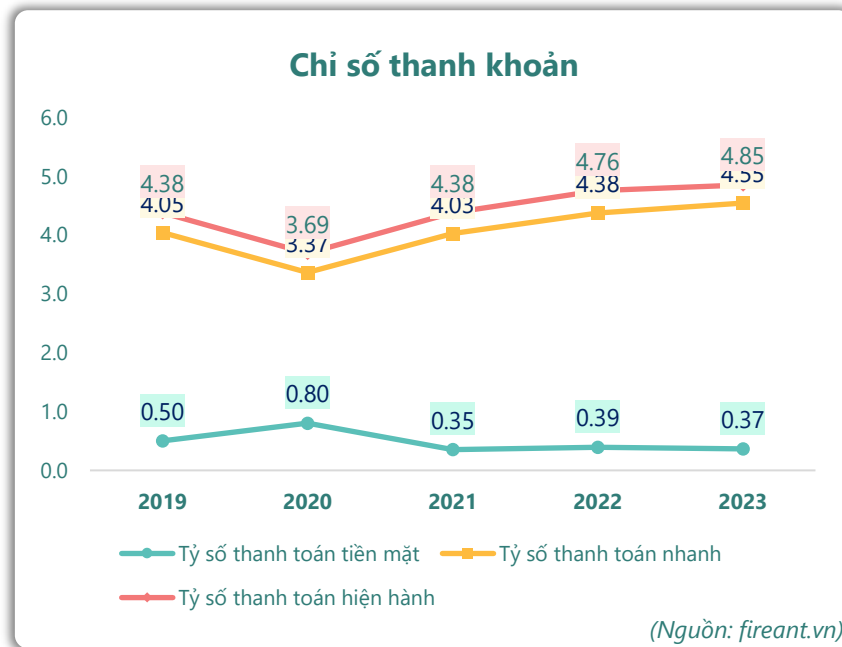
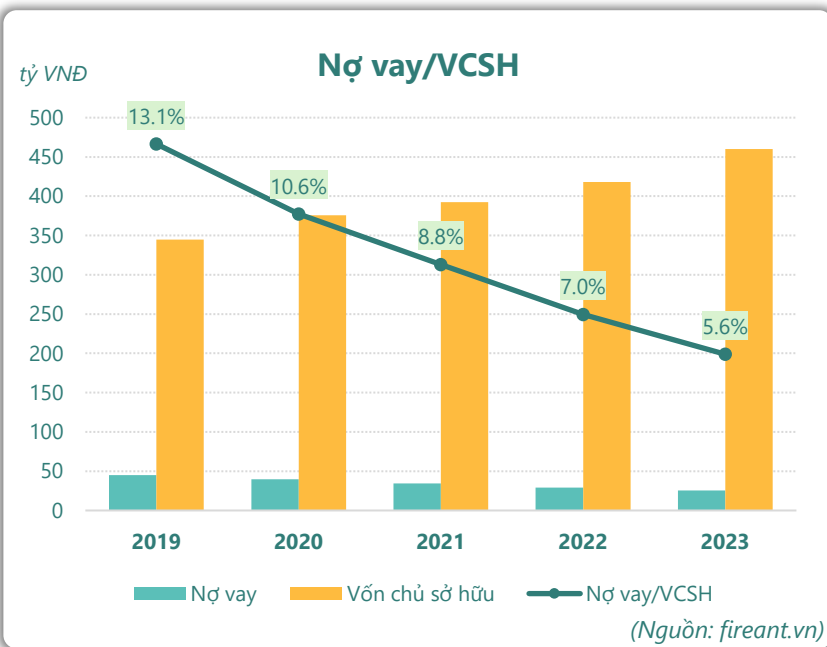
## Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>43.4</b>	<b>39.2</b>	<b>10.7%</b>	<b>187</b>	<b>185</b>	<b>1.1%</b>
Giá vốn hàng bán	16.0	14.8	8.4%	66.0	63.1	4.6%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>27.4</b>	<b>24.4</b>	<b>12.1%</b>	<b>121</b>	<b>122</b>	<b>-0.7%</b>
Doanh thu HĐTC	2.12	0.83	156%	19.6	15.0	30.5%
Chi phí TC	0.02	0.02	-9.4%	0.08	0.10	-16.8%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.02</b>	<b>0.02</b>	<b>-9.4%</b>	<b>0.08</b>	<b>0.10</b>	<b>-16.8%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	11.1	9.54	16.6%	30.9	29.8	3.9%
Chi phí QLDN	<b>5.09</b>	<b>5.11</b>	<b>-0.4%</b>	<b>27.9</b>	<b>26.1</b>	<b>6.8%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>13.2</b>	<b>10.5</b>	<b>26.1%</b>	<b>81.7</b>	<b>80.8</b>	<b>1.0%</b>
Lợi nhuận khác	<b>0.06</b>	<b>0.04</b>	<b>58.0%</b>	<b>6.09</b>	<b>3.99</b>	<b>52.7%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>13.3</b>	<b>10.6</b>	<b>25.5%</b>	<b>87.8</b>	<b>84.8</b>	<b>3.4%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>12.5</b>	<b>9.90</b>	<b>25.8%</b>	<b>80.9</b>	<b>79.0</b>	<b>2.4%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>12.5</b>	<b>9.90</b>	<b>25.8%</b>	<b>80.9</b>	<b>79.0</b>	<b>2.4%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

(tỷ VNĐ)	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.12	23.2	12.0	39.5	-2.20	26.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	19.9	-27.3	1.16	-8.06	-4.59	-23.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-17.3	-2.65	0	-15.1	-14.6	4.28
Tiền đầu kỳ	15.8	20.6	13.9	27.0	43.5	22.1
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>4.82</b>	<b>-6.71</b>	<b>13.1</b>	<b>16.4</b>	<b>-21.4</b>	<b>7.45</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	20.6	13.9	27.0	43.5	22.1	29.5

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>567</b>	<b>557</b>	<b>1.8%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>295</b>	<b>294</b>	<b>0.5%</b>
Tiền và tương đương tiền	29.5	22.1	33.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	222	201	10.9%
Phải thu ngắn hạn	23.8	50.8	-53.2%
Hàng tồn kho	18.5	18.6	-1.0%
Tài sản ngắn hạn khác	1.08	1.53	-29.2%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>271</b>	<b>263</b>	<b>3.1%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	248	236	5.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	15.2	18.8	-19.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	7.21	7.21	0.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>0.54</b>	<b>0.49</b>	<b>10.5%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>93.9</b>	<b>96.5</b>	<b>-2.7%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>50.9</b>	<b>60.5</b>	<b>-15.8%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2.65	5.31	-50.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.84	2.87	103%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>43.0</b>	<b>36.0</b>	<b>19.2%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	27.2	20.3	34.1%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>473</b>	<b>460</b>	<b>2.7%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>473</b>	<b>460</b>	<b>2.7%</b>
Vốn điều lệ	289	289	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)

